

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 147/BC/CTCPNS

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo
tài chính hợp nhất quý 1/2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2020.

Công ty giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2020 so với quý 1/2019 như sau:

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------|----------------|----------------|-----------|
| Doanh thu bán hàng | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 | 102,33 |
| Giá vốn hàng bán | 16.321.273.309 | 16.375.133.852 | 99,67 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 30.662.670 | 280.768.246 | 10,92 |
| Chi phí bán hàng | 13.927.895.694 | 10.972.762.423 | 126,93 |
| Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 3.744.041.308 | 3.962.849.634 | 94,48 |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.214.004.796 | 2.807.169.148 | 43,25 |

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 904.911.510 đồng, tương đương tăng 2,33%.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm do các khoản tiền gửi giảm.

Chi phí bán hàng tăng 2.955.133.271 đồng do: Công ty điều chỉnh lương bộ phận quản lý sang bán hàng, chi phí sửa chữa TSCĐ tăng và do lương tối thiểu vùng tăng dẫn đến kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm tăng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 218.808.326 đồng do điều chỉnh lại nguồn lương bộ phận quản lý sang chi phí bán hàng.

=> Tỷ lệ tăng doanh thu thấp hơn tỷ lệ tăng chi phí dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm nay giảm hơn cùng kỳ năm trước 1.593.164.352 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VN Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|--------------|-----------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 88.108.804.654 | 118.002.192.548 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.01 | 19.727.961.967 | 47.269.885.876 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.727.961.967 | 21.500.503.383 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 25.769.382.493 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.02 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.762.012.814 | 48.717.629.280 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 31.461.676.775 | 33.585.282.234 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.838.052.121 | 2.913.966.709 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 7.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04 | 13.219.532.548 | 11.975.167.942 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (6.757.248.630) | (6.757.248.630) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.05 | - | 461.025 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 15.996.411.660 | 15.718.303.373 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 17.767.407.562 | 17.489.299.275 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.770.995.902) | (1.770.995.902) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 622.418.213 | 1.296.374.019 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.11 | 622.418.213 | 477.632.007 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 818.742.012 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.14 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 425.667.319.009 | 396.835.647.878 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.139.560.031 | 646.645.031 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.03 | 1.139.560.031 | 646.645.031 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.04 | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 302.126.729.362 | 309.496.346.229 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 301.995.792.172 | 309.356.438.667 |
| - Nguyên giá | 222 | | 573.224.961.596 | 573.224.961.596 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (271.229.169.424) | (263.868.522.929) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 130.937.190 | 139.907.562 |
| - Nguyên giá | 228 | | 253.000.000 | 253.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (122.062.810) | (113.092.438) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.08 | 25.817.628.401 | 13.735.174.718 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 25.817.628.401 | 13.735.174.718 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.02 | 83.496.518.847 | 58.497.884.166 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 83.496.518.847 | 58.497.884.166 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.086.882.368 | 14.459.597.734 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.11 | 13.084.630.180 | 14.457.300.020 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.17 | 2.252.188 | 2.297.714 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200) | 270 | | 513.776.123.663 | 514.837.840.426 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330) | 300 | | 276.784.471.393 | 279.060.192.952 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 154.198.698.426 | 156.474.419.985 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.13 | 40.651.711.153 | 48.389.233.087 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 9.703.084.852 | 3.884.516.948 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.14 | 2.621.341.593 | 4.944.542.251 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.040.332.591 | 11.790.667.900 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.15 | 5.284.710.019 | 2.574.021.127 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.16 | 68.798.037.124 | 64.346.617.916 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.12 | 19.513.512.631 | 18.656.381.254 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.18 | 1.585.968.463 | 1.888.439.502 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 122.585.772.967 | 122.585.772.967 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.12 | 122.585.772.967 | 122.585.772.967 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430) | 400 | | 236.991.652.270 | 235.777.647.474 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 236.991.652.270 | 235.777.647.474 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 107.705.310.448 | 107.705.310.448 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.749.871.182 | 17.749.871.182 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (48.463.529.360) | (49.677.534.156) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (49.677.534.156) | (54.513.010.715) |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.214.004.796 | 4.835.476.559 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 513.776.123.663 | 514.837.840.426 |

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : VN Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 16.321.273.309 | 16.375.133.852 | 16.321.273.309 | 16.375.133.852 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 23.375.548.078 | 22.416.776.025 | 23.375.548.078 | 22.416.776.025 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 30.662.670 | 280.768.246 | 30.662.670 | 280.768.246 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (1.365.319) | - | (1.365.319) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 13.927.895.694 | 10.972.762.423 | 13.927.895.694 | 10.972.762.423 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 3.744.041.308 | 3.962.849.634 | 3.744.041.308 | 3.962.849.634 |
| 11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25-26)] | 30 | | 2.226.885.896 | 4.329.417.463 | 2.226.885.896 | 4.329.417.463 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 1.940.282 | 2.420.900 | 1.940.282 | 2.420.900 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | - | 17.893.837 | - | 17.893.837 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1.940.282 | (15.472.937) | 1.940.282 | (15.472.937) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 2.228.826.178 | 4.313.944.526 | 2.228.826.178 | 4.313.944.526 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.10 | 1.014.775.856 | 1.506.740.795 | 1.014.775.856 | 1.506.740.795 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.11 | 45.526 | 34.583 | 45.526 | 34.583 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 1.214.004.796 | 2.807.169.148 | 1.214.004.796 | 2.807.169.148 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 76 | 175 | 76 | 175 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Phụ Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : VN Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.228.826.178 | 4.313.944.526 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.344.887.936 | 7.375.895.189 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 1.954.796.445 |
| - Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (30.662.670) | (280.768.246) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 13.049.073.975 | 16.796.382.665 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.472.832.657) | 9.680.587.688 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (278.108.287) | (3.010.134.720) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (564.053.998) | (6.203.446.823) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.227.883.634 | (1.001.133.506) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (196.258.561) | (213.669.912) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.841.355.011) | (2.151.281.950) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (627.602.640) | (423.719.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.296.746.455 | 13.473.584.442 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 | |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án | 21 | | (16.728.580.245) | (773.382.131) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 7.000.000.000 | 228.894.802 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (24.997.884.166) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.662.670 | 897.791.992 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (34.695.801.741) | 353.304.663 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VIII.3 | 4.014.131.377 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.4 | (3.157.000.000) | (636.400.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 857.131.377 | (636.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (27.541.923.909) | 13.190.489.105 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 47.269.885.876 | 86.656.285.128 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 19.727.961.967 | 99.846.774.233 |

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/6/2015;

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên;

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%, Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp .v.v...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- + Sản xuất, phân phối lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, nước đá, nước nóng, điều hòa không khí ..v.v...;
- + Lắp đặt hệ thống điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- + Hoạt động tư vấn quản lý;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- + Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống, đồ dùng gia đình khác cho gia đình, máy móc thiết bị, bán buôn bán lẻ tổng hợp;
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2020 Công ty lãi 1.214.004.796 đồng lợi nhuận sau thuế.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty

- Danh sách Công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên:

Tên Công ty: Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Friend:

Tên Công ty: Công ty TNHH Friend

Địa chỉ: Tổ 1, phường trung Vương, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Danh sách Công ty con liên doanh, liên kết:

+ Công ty cổ phần Doinco Việt Nam: Vốn điều lệ 280 tỷ đồng

Tên Công ty: Công ty cổ phần Doinco Việt Nam

Địa chỉ: Số 15, ngõ 155/74/20, Phố Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu: 42% (Đến thời điểm lập báo tài chính ngày 31/3/2020 Công ty góp được 83,5 tỷ đồng, tương đương 29,82%)

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 42%

- Công ty thành lập Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng. Ban QLDA hoạt động theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Ban QLDA có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên và Ngân hàng theo từng dự án.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Công ty hạch toán kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng;

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc;

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch TN, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

+ Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty CP Doinco Việt Nam, Vốn điều lệ 280 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn 42%. Đến thời điểm 31/3/2020 Công ty góp 83,5 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ 29,82 %

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu khác v.v...;
- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng;
- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính:

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

| | | | |
|-------------------|---------------------------------|---------------|----------------------|
| Mức dự phòng | Lượng vật tư hàng hóa | (Giá gốc hàng | Giá trị thuần có thể |
| giảm giá vật tư = | thực tế tồn kho tại thời điểm X | tồn kho theo | - thực hiện được của |
| hàng hoá | lập báo cáo tài chính | sổ kế toán | hàng tồn kho) |

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm (kể cả mua mới và cũ) = Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành + các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|--------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 -> 50 năm |
| + Máy móc thiết bị | 8 -> 15 năm |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 -> 30 năm |
| + Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 -> 10 năm |
| + Tài sản cố định khác | 5 năm |

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử và được ghi nhận theo nguyên giá;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng;
- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính;

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. v.v.....;

- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm;

+ Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm;

+ Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc;

- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác;

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB, vay ngân hàng Norad và Kfw để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên.

+ Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai.

+ Vay Ngân hàng Norad và Kfw - Dự án cấp nước thị xã Sông Công.

+ Vay Vietcombank Hà Nam - DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN, DA Điện mặt trời, vay ngắn hạn PV hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Vay ngân hàng phát triển Châu Á (ABD) - Dự án đầu tư xây dựng công trình phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên.

+ Vay ADB khoản vay 2961 và khoản vay 3251-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN).

- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và kế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng;
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính;
 - + Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT;
 - + Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad);
 - + Chi phí công trình XD tuyến ống DN300 khu công nghiệp Điềm Thụy
 - + Chi phí phải trả các nhà thầu dự án: Cấp nước TX Sông Công; Công trình cải tạo hệ thống cấp nước TPTN và các khoản phải trả khác .v.v...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả;
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;
- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp;
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu SP nước sạch, kinh doanh vật liệu, nước tinh khiết và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ;

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện:

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn 4 điều kiện:

- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành;

- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại;

- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ;
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) và khoản lãi chậm nộp về cổ phần hóa, (không bao gồm lãi vay được vốn hóa).

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm:
 - + Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD;
 - + Các khoản chi quản lý Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuê, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng không quá 3 năm.

27. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính Công ty mẹ với báo cáo tài chính của các Công ty con .
- Báo cáo tài chính của Công ty con áp dụng chính sách kế toán nhất quán với Công ty mẹ. Trường hợp các chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Số dư các tài khoản phải thu, phải trả, doanh thu, giá vốn và chi phí kể cả lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

| 1 - Tiền | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 1.480.131.527 | | | 1.681.985.134 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc | 8.247.830.440 | | | 19.818.518.249 | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | | | 25.769.382.493 | | |
| Cộng | 19.727.961.967 | | | 47.269.885.876 | | |
| 2 - Các khoản đầu tư tài chính | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | G/Trị ghi sổ | | Giá gốc | G/Trị ghi sổ | |
| a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi TK kỳ hạn 6 tháng - NHTMCP ngoại thương V/Nam | | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | |
| Cộng | | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | |
| b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| + Công ty cổ phần Doinco Việt Nam | 83.496.518.847 | | | 58.497.884.166 | | |
| Cộng | 83.496.518.847 | | | 58.497.884.166 | | |
| 3 - Phải thu của khách hàng | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
| a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 31.461.676.775 | | | 33.585.282.234 | | |
| - Tiền nước khối cơ quan KV Sông công + Phở Yên | 3.029.678.766 | | | 2.562.425.095 | | |
| - Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên | 4.300.213.376 | | | 4.137.495.133 | | |
| - Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500. | 3.990.373.108 | | | 3.990.373.108 | | |

| | | | | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| - Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn Cẩm - Phú Lương | 1.387.605.000 | | 1.387.605.000 | |
| - Phải thu của sản phẩm nước sạch | 660.631.794 | | 593.351.649 | |
| - Phải thu của công trình xây lắp | 4.280.618.117 | | 5.005.792.664 | |
| - Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội | 9.765.122.951 | | 9.393.268.608 | |
| - Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam | 3.409.748.893 | | 5.868.340.407 | |
| - Phải thu của khách hàng khác | 637.684.770 | | 646.630.570 | |
| b, Phải thu của khách hàng dài hạn | 1.139.560.031 | | 646.645.031 | |
| - Phải thu của công trình xây lắp | 1.139.560.031 | | 646.645.031 | |
| Cộng | 32.601.236.806 | | 34.231.927.265 | |
| 4 - Phải thu khác | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| + Tạm ứng | 10.159.338.861 | | 9.836.341.229 | |
| + Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 980.534.800 | | 513.719.000 | |
| + Phải thu khác | 2.079.658.887 | | 1.625.107.713 | |
| Cộng | 13.219.532.548 | | 11.975.167.942 | - |
| 5 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Hàng tồn kho | | - | | 461.025 |
| Cộng | | - | | 461.025 |

| 6. Nợ xấu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%) | 266.035.812 | 186.225.068 | 79.810.744 | 266.035.812 | 186.225.068 | 79.810.744 |
| D.Ấn đầu tư XD KĐT Hồ Xương Rồng (Gói thầu: Hệ thống cấp nước) | 123.487.079 | 86.440.955 | 37.046.124 | 123.487.079 | 86.440.955 | 37.046.124 |
| Gói thầu xây lắp công trình cấp nước SH xã Tứ Tranh, Huyện Phú Lương | 142.548.733 | 99.784.113 | 42.764.620 | 142.548.733 | 99.784.113 | 42.764.620 |
| Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%) | 1.214.429.270 | 607.214.635 | 607.214.635 | 1.214.429.270 | 607.214.635 | 607.214.635 |
| Công trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc | 566.377.000 | 283.188.500 | 283.188.500 | 566.377.000 | 283.188.500 | 283.188.500 |
| Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước trong phạm vi GPMB-D.án nâng cấp đường VB GĐ1 | 199.607.000 | 99.803.500 | 99.803.500 | 199.607.000 | 99.803.500 | 99.803.500 |
| Ban Quản lý các dự án đầu tư Xây dựng khu Công nghiệp (DA XD KCN Điem Thụy phần S 180HA) Phần còn lại | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 300.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| D/thu C.trình: DA XD HTKT khu TĐC và nhà ở cho công nhân KCN Điem Thụy | 148.445.270 | 74.222.635 | 74.222.635 | 148.445.270 | 74.222.635 | 74.222.635 |
| Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%) | 5.894.729.058 | 1.768.493.317 | 4.126.235.741 | 5.894.729.058 | 1.768.493.317 | 4.126.235.741 |
| Công trình: D/C ĐỒ cấp nước PVGPMB đường vào KDC hồ xương rồng, PĐP, TPTN | 17.453.711 | 5.236.113 | 12.217.598 | 17.453.711 | 5.236.113 | 12.217.598 |
| Công trình: XDKTĐC Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Gói thầu: Thi Công xây lắp hạng mục Cấp nước | 1.387.605.000 | 416.281.500 | 971.323.500 | 1.387.605.000 | 416.281.500 | 971.323.500 |
| Doanh thu C.trình: Cấp nước CSHT khu DC số 4 - Phường Tân Thịnh | 400.703.707 | 120.211.112 | 280.492.595 | 400.703.707 | 120.211.112 | 280.492.595 |

| 6. Nợ xấu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| C.trình: D/c ĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500. | 3.990.373.108 | 1.197.111.932 | 2.793.261.176 | 3.990.373.108 | 1.197.111.932 | 2.793.261.176 |
| CTDC hệ thống hạ tầng phục vụ công tác GPMB thi công mở rộng và xây rãnh dọc tuyến đường 261 đoạn đi qua địa phận thị trấn Hùng Sơn và trung tâm xã Ký Phú | - | - | - | - | - | - |
| CT: Hoàn chỉnh HTGT, san nền với d.tích 4,3 HA thuộc D.Ấn XD khu ĐDC và nhà ở công nhân tại xóm Hắng huyện Phổ Yên (KCN Diềm Thụy - Phần d.tích 180HA) | 87.175.532 | 29.652.660 | 57.522.872 | 87.175.532 | 29.652.660 | 57.522.872 |
| Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư số 3 + số 4 Phường Trung Vương | 11.418.000 | - | 11.418.000 | 11.418.000 | - | 11.418.000 |
| Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%) | 1.943.987.512 | - | 1.943.987.512 | 1.943.987.512 | - | 1.943.987.512 |
| Hoạt động xây lắp | 1.885.247.119 | - | 1.885.247.119 | 1.885.247.119 | - | 1.885.247.119 |
| Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới | 323.550.952 | - | 323.550.952 | 323.550.952 | - | 323.550.952 |
| CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng | 14.533.000 | - | 14.533.000 | 14.533.000 | - | 14.533.000 |
| CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN) | 84.816.043 | - | 84.816.043 | 84.816.043 | - | 84.816.043 |
| C.Trình: Nâng cấp, cải tạo ống cấp nước SH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên | - | - | - | - | - | - |
| CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diềm Thụy phần diện tích 180ha) | 55.809.913 | - | 55.809.913 | 55.809.913 | - | 55.809.913 |
| CT: Mở mạng cấp nước trường tiểu học và trung học cơ sở 915, phường Gia Sàng | 9.078.557 | - | 9.078.557 | 9.078.557 | - | 9.078.557 |
| CTCN: Khu ĐDC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3) | 38.970.617 | - | 38.970.617 | 38.970.617 | - | 38.970.617 |

| 6. Nợ xấu | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long | 35.983.000 | - | 35.983.000 | 35.983.000 | - | 35.983.000 |
| Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà | 29.161.166 | - | 29.161.166 | 29.161.166 | - | 29.161.166 |
| XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha. Gói thầu: Đ/chính đường ống cấp nước (Lần 1) | 320.699.000 | - | 320.699.000 | 320.699.000 | - | 320.699.000 |
| Công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phố Yên | 12.308.000 | - | 12.308.000 | 12.308.000 | - | 12.308.000 |
| CT dịch chuyển đường ống cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN | 1.184.000 | - | 1.184.000 | 1.184.000 | - | 1.184.000 |
| CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều | 170.641.632 | - | 170.641.632 | 170.641.632 | - | 170.641.632 |
| Công trình: Dịch chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng | 287.401.618 | - | 287.401.618 | 287.401.618 | - | 287.401.618 |
| Công trình: Di chuyển đường ống cấp nước sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên | 169.077.608 | - | 169.077.608 | 169.077.608 | - | 169.077.608 |
| Công trình cải tạo quốc lộ 37 | 332.032.013 | - | 332.032.013 | 332.032.013 | - | 332.032.013 |
| Hoạt động tư vấn | 24.594.718 | - | 24.594.718 | 24.594.718 | - | 24.594.718 |
| K/s, t/k hạng mục cấp nước- Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1) | 13.938.505 | - | 13.938.505 | 13.938.505 | - | 13.938.505 |
| Khảo sát thiết kế, lập DT | 10.656.213 | - | 10.656.213 | 10.656.213 | - | 10.656.213 |
| Sản xuất nước | 34.145.675 | - | 34.145.675 | 34.145.675 | - | 34.145.675 |
| Công ty luyện cán thép Gia Sàng | 11.020.475 | - | 11.020.475 | 11.020.475 | - | 11.020.475 |
| Công ty luyện cán thép Gia Sàng | 23.125.200 | - | 23.125.200 | 23.125.200 | - | 23.125.200 |
| Cộng | 9.319.181.652 | 2.561.933.021 | 6.757.248.630 | 9.319.181.652 | 2.561.933.020 | 6.757.248.630 |

| 7 - Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 11.098.539.676 | (1.768.272.367) | 10.976.197.859 | (1.768.272.367) |
| - Công cụ, dụng cụ; | 255.080.343 | (1.812.004) | 600.565.130 | (1.812.004) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 6.340.229.139 | - | 5.843.152.394 | - |
| - Thành phẩm, hàng hóa. | 73.558.404 | (911.531) | 69.383.892 | (911.531) |
| Cộng | 17.767.407.562 | (1.770.995.902) | 17.489.299.275 | (1.770.995.902) |

| 8 - Tài sản dở dang dài hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá đánh giá lại | Giá gốc |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Đầu tư, xây dựng: | | 25.803.202.106 | - | 13.735.174.718 |
| + CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công) | | 130.772.727 | | 130.772.727 |
| + Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên | | 25.672.429.379 | | 13.604.401.991 |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định : thay thế các tuyến - Đường Quang trung theo BBNT (Giai đoạn 3) | | 14.426.295 | | - |
| Cộng | - | 25.817.628.401 | - | 13.735.174.718 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 129.290.530.170 | 102.373.717.084 | 339.754.616.161 | 514.463.636 | 1.291.634.545 | 573.224.961.596 |
| - Mua sắm mới | | | | | | - |
| - Đầu tư xây dựng mới | | | | | | - |
| - Thanh lý TSCĐ | | | | | | - |
| Số cuối kỳ | 129.290.530.170 | 102.373.717.084 | 339.754.616.161 | 514.463.636 | 1.291.634.545 | 573.224.961.596 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | (60.836.877.882) | (58.558.612.731) | (143.638.483.526) | (505.414.246) | (329.134.544) | (263.868.522.929) |
| - Khấu hao trong kỳ | (1.390.486.539) | (1.933.717.343) | (3.984.190.656) | (4.524.687) | (47.727.270) | (7.360.646.495) |
| + Thanh lý TSCĐ | | | | | | - |
| Số cuối kỳ | (62.227.364.421) | (60.492.330.074) | (147.622.674.182) | (509.938.933) | (376.861.814) | (271.229.169.424) |
| 3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 68.453.652.288 | 43.815.104.353 | 196.116.132.635 | 9.049.390 | 962.500.001 | 309.356.438.667 |
| Số cuối kỳ | 67.063.165.749 | 41.881.387.010 | 192.131.941.979 | 4.524.703 | 914.772.731 | 301.995.792.172 |

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 32.391.830.752 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 573.224.961.596 đồng

Giá trị hao mòn 271.229.169.424 đồng

Giá trị còn lại 301.995.792.172 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi

Nguyên giá

1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn

890.186.983 đồng

Giá trị còn lại

627.518.818 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | |
|---|---------------|
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình | |
| + Số dư đầu năm | 253.000.000 |
| + Số tăng trong năm | - |
| + Số dư cuối kỳ | 253.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | |
| + Số dư đầu năm | (113.092.438) |
| + Khấu hao trong kỳ | (8.970.372) |
| + Số dư cuối kỳ | (122.062.810) |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | |
| + Tại ngày đầu năm | 139.907.562 |
| + Số dư cuối kỳ | 130.937.190 |

| 11 - Chi phí trả trước | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a, Ngắn hạn | 622.418.213 | 477.632.007 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | | |
| + Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất | 116.613.638 | 4.083.335 |
| + Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính | 5.200.000 | 7.475.000 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 500.604.575 | 466.073.672 |
| b, Dài hạn | 13.084.630.180 | 14.457.300.020 |
| + Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất | 102.811.115 | 6.259.136.811 |
| + Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính | 267.106.229 | 184.918.457 |
| + Chi phí dài hạn khác | 6.534.798.597 | 359.997.653 |
| + Chi phí đầu tư đồng hồ nước | 6.179.914.239 | 7.653.247.099 |
| Cộng | 13.707.048.393 | 14.934.932.027 |

| 12. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | 19.513.512.631 | 19.513.512.631 | 4.014.131.377 | 3.157.000.000 | 18.656.381.254 | 18.656.381.254 |
| + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) | 5.336.204.272 | 5.336.204.272 | | | 5.336.204.272 | 5.336.204.272 |
| + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai) | 1.179.454.072 | 1.179.454.072 | | | 1.179.454.072 | 1.179.454.072 |
| + Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN) | 7.045.033.817 | 7.045.033.817 | 3.314.131.377 | 3.157.000.000 | 6.887.902.440 | 6.887.902.440 |
| + Các khoản đi vay NH- Vay Ngân hàng Norad + Kfw (DA Sông Công) | 5.252.820.470 | 5.252.820.470 | - | - | 5.252.820.470 | 5.252.820.470 |
| + Vay Ông Hà Văn Hải | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | | - | - |
| b, Vay dài hạn | 122.585.772.967 | 122.585.772.967 | - | - | 122.585.772.967 | 122.585.772.967 |
| + Vay ngân hàng Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN, kỳ hạn 18 năm | 18.676.714.960 | 18.676.714.960 | - | - | 18.676.714.960 | 18.676.714.960 |
| + Vay ngân hàng WB - Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhai, kỳ hạn 17 năm | 11.204.813.699 | 11.204.813.699 | - | - | 11.204.813.699 | 11.204.813.699 |
| + Vay ngân hàng Norad + Kfw - DA cấp nước TX Sông Công, thời hạn trả nợ 17 năm | 84.045.127.515 | 84.045.127.515 | - | - | 84.045.127.515 | 84.045.127.515 |
| + Vay việtcombank Hà Nam - DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN | 1.489.600.000 | 1.489.600.000 | - | - | 1.489.600.000 | 1.489.600.000 |
| + Vay Vietcombank Thái Nguyên (DA Điện mặt trời) | 953.095.000 | 953.095.000 | - | - | 953.095.000 | 953.095.000 |
| + Vay ADB khoản vay 2961-VIE (DAPT hệ thống cấp nước TPTN) | 118.047.031 | 118.047.031 | - | - | 118.047.031 | 118.047.031 |
| + Vay ADB khoản vay 3251 - DA Phát triển Hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên | 6.098.374.762 | 6.098.374.762 | - | - | 6.098.374.762 | 6.098.374.762 |
| Cộng | 142.099.285.598 | 142.099.285.598 | 4.014.131.377 | 3.157.000.000 | 141.242.154.221 | 141.242.154.221 |

| 13. Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| + Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô) | 7.167.900.700 | 7.167.900.700 | 7.461.770.700 | 7.461.770.700 |
| + DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư) | 1.157.957.348 | 1.157.957.348 | 1.157.957.348 | 1.157.957.348 |
| + Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên | 1.325.927.486 | 1.325.927.486 | 4.750.269.486 | 4.750.269.486 |
| + Công ty TNHH hóa nhựa đệ nhất - CN Hải Dương | 1.423.225.401 | 1.423.225.401 | 1.423.225.401 | 1.423.225.401 |
| + Tổng Công ty CP nước và môi trường việt Nam (DA Sông Công) | 7.049.442.773 | 7.049.442.773 | 7.049.442.773 | 7.049.442.773 |
| + DA phát triển hệ thống cấp nước TPTN | 2.450.220.181 | 2.450.220.181 | 1.918.525.999 | 1.918.525.999 |
| + Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam | 5.116.101.000 | 5.116.101.000 | 5.116.101.000 | 5.116.101.000 |
| + Phải trả các nhà cung cấp khác | 14.960.936.264 | 14.960.936.264 | 19.511.940.380 | 19.511.940.380 |
| Cộng | 40.651.711.153 | 40.651.711.153 | 48.389.233.087 | 48.389.233.087 |

| 14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ |
|---|----------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 4.944.542.251 | 3.320.706.385 | 5.643.907.043 | 2.621.341.593 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 749.772.785 | 825.457.943 | 609.242.127 | 965.988.601 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.848.179.661 | 1.014.775.856 | 3.841.355.011 | 1.021.600.506 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 450.123.304 | 450.123.304 | - |
| - Thuế tài nguyên | 110.996.370 | 327.703.480 | 334.317.150 | 104.382.700 |
| - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt | 143.864.735 | 373.905.802 | 396.499.451 | 121.271.086 |
| - Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế khác | 91.728.700 | 328.740.000 | 12.370.000 | 408.098.700 |

| 15. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| * Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| + Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính (Công ty TNHH PKF Việt Nam) | 218.181.818 | 218.181.818 |
| + Dự án cấp nước thị xã Sông Công | 220.332.825 | 220.332.825 |
| + Quỹ phòng chống thiên tai | 280.333.000 | 280.333.000 |
| + Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải, Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận) | 140.785.556 | 18.000.000 |
| + Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam (Tiền thuê xe, CT sửa chữa D300 Đầm Thụy) | 863.355.455 | 863.355.455 |
| + Chi phí lãi vay các dự án, công trình | 2.631.227.424 | 238.290.032 |
| + Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Đầm Thụy (XN Sông Công) | 575.597.273 | 575.597.273 |
| + Chi phí phải trả khác | 354.896.668 | 159.930.724 |
| Cộng | 5.284.710.019 | 2.574.021.127 |
| 16. Phải trả khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| * Phải trả ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 390.634.394 | 324.865.894 |
| - Bảo hiểm xã hội | 670.759.908 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 113.090.803 | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| + Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước | 33.784.931.840 | 33.784.931.840 |
| + Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước | 23.178.374.936 | 22.261.548.358 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 52.608.638 | - |
| - Tiền dịch vụ thoát nước | 10.183.867.908 | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 423.768.697 | 7.975.271.824 |
| Cộng | 68.798.037.124 | 64.346.617.916 |
| 17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.252.188 | 2.297.714 |
| Cộng | 2.252.188 | 2.297.714 |

18 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Diễn giải | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 160.000.000.000 | 107.705.310.448 | (39.696.169.368) | 14.814.713.970 | 242.823.855.050 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 2.935.157.212 | 2.935.157.212 |
| + Vốn khác của chủ sở hữu | | | | - | - |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | 2.935.157.212 | 2.935.157.212 |
| - Lãi năm trước | | | 4.835.476.559 | | 4.835.476.559 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Giảm vốn (Phân phối lợi nhuận) | | | 14.816.841.347 | - | 14.816.841.347 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 160.000.000.000 | 107.705.310.448 | (49.677.534.156) | 17.749.871.182 | 235.777.647.474 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | - |
| + Trích lập các quỹ | | - | | | - |
| + Quỹ đầu tư phát triển | | | | - | - |
| - Lãi trong kỳ | | | 1.214.004.796 | | 1.214.004.796 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | - |
| - Giảm lỗ trong kỳ | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 160.000.000.000 | 107.705.310.448 | (48.463.529.360) | 17.749.871.182 | 236.991.652.270 |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn điều lệ | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| + Vốn Nhà nước (42,27%) | 67.632.000.000 | 67.632.000.000 |
| + Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%) | 65.600.000.000 | 65.600.000.000 |
| + Các cổ đông khác (16,73%) | 26.768.000.000 | 26.768.000.000 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án) | 107.705.310.448 | 107.705.310.448 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 17.749.871.182 | 17.749.871.182 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (48.463.529.360) | (49.677.534.156) |
| Cộng | 236.991.652.270 | 235.777.647.474 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| d. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.000.000 | 16.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 16.000.000 | 16.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| đ. Cổ tức | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%) | | |

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 37.189.883.880 | 37.355.761.459 |
| + Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công | 35.142.037.500 | 33.809.816.500 |
| + Nước sạch Trại Cau | 99.532.700 | 95.377.400 |
| + Nước sạch Đại Từ | 1.196.089.700 | 1.043.947.300 |
| + Nước sạch Võ Nhai | 345.848.500 | 348.886.600 |
| + Nước sạch Phú Lương | 122.914.900 | 108.657.500 |
| + Nước sạch Điem Thụy | 86.106.400 | 51.607.200 |
| + Vật liệu | 4.986.400 | 1.723.035.018 |
| + Nước tinh khiết | 192.367.780 | 174.433.941 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 2.406.493.871 | 1.370.756.418 |
| - Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán | 100.443.636 | 65.392.000 |
| Cộng | 39.696.821.387 | 38.791.909.877 |
| 2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| 3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 15.709.049.438 | 14.612.818.454 |
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng; | 545.076.871 | 1.711.052.798 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (khảo sát, thiết kế, lập DT); | 67.147.000 | 51.262.600 |

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 16.321.273.309 | 16.375.133.852 |
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30.662.670 | 280.768.246 |
| Cộng | 30.662.670 | 280.768.246 |
| 5 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Lãi tiền vay; | 2.589.195.953 | 2.638.403.732 |
| - Lãi chậm nộp về cổ phần hóa | 916.826.578 | 794.111.019 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Lỗ Công ty con) | - | - |
| Cộng | 3.506.022.531 | 3.432.514.751 |
| 6 - Thu nhập khác (Mã số 31) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; | - | - |
| - Tiền phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| - Các khoản thu nhập khác | 1.940.282 | 2.420.900 |
| Cộng | 1.940.282 | 2.420.900 |
| 7 - Chi phí khác (Mã số 32) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; | - | - |
| - Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản đối với ngân sách Nhà nước); | - | 17.893.837 |
| - Các khoản chi khác. | - | - |
| Cộng | - | 17.893.837 |
| 8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (Mã số 26) | 3.744.041.308 | 3.962.849.634 |

| | | |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.122.380.862 | 2.510.560.176 |
| - Thuế, phí các loại | 424.701.382 | 359.291.271 |
| - Chi phí quản trị | 368.220.000 | 397.020.000 |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| - Các khoản chi phí quản lý khác | 828.739.064 | 695.978.187 |
| b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (Mã số 25) | 13.927.895.694 | 10.972.762.423 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 7.128.137.398 | 5.483.056.507 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 453.723.367 | 395.511.512 |
| - Chi phí đồng hồ nước | 687.156.000 | 627.253.784 |
| - Chi phí khấu hao | 3.864.966.852 | 3.874.561.452 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.793.912.077 | 592.379.168 |
| 9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 6.928.782.528 | 5.525.656.756 |
| - Chi phí nhân công | 15.491.827.039 | 18.384.588.826 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.344.660.302 | 7.378.406.026 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 271.076.633 | 48.895.003 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 8.081.913.906 | 5.639.725.627 |
| Cộng | 38.118.260.408 | 36.977.272.238 |
| 10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.014.775.856 | 1.506.740.795 |
| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | Quý 1 năm nay | Quý 1 năm trước |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 45.526 | 34.583 |

| VIII | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm trước |
|------|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | | |
| 2 | Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng | | |
| 3 | Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 4.014.131.377 | - |
| | - Vietcom bank - CN Hà Nam (Phục vụ sản xuất kinh doanh) | 3.314.131.377 | - |
| | - Vay ông Hà Văn Hải | 700.000.000 | - |
| 4 | Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 3.157.000.000 | 636.400.000 |
| | - Vietcom bank - CN Hà Nam (DA cải tạo HTCNTPTN) | 3.157.000.000 | 636.400.000 |

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Xuân Học